TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN TỔ CHỨC NGÀY 28/8/2022

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Đặng Khắc An	Nam	24/06/1998	Nghệ An	7.7	9.0	1274/QĐ323/2022	TH004073	
2	Võ Thị An	Nữ	01/06/1998	Hà Tĩnh	6.7	9.5	1275/QĐ323/2022	TH004074	
3	Lê Trung Đức	Nam	27/9/2000	Nghệ An	6.3	8.5	1276/QĐ323/2022	TH004075	
4	Võ Thị Thùy Dung	Nữ	20/05/1993	Nghệ An	6.7	8.0	1277/QĐ323/2022	TH004076	
5	Dương Thị Thùy Dung	Nữ	27/01/2000	Thanh Hóa	6.7	8.5	1278/QĐ323/2022	TH004077	
6	Bùi Thị Thanh Hoa	Nữ	25/05/1988	Nghệ An	7.0	9.0	1279/QĐ323/2022	TH004078	
7	Vi Thị Thu Hoài	Nữ	20/05/1975	Nghệ An	5.7	6.0	1280/QĐ323/2022	TH004079	
8	Trần Thanh Hương	Nữ	06/01/2001	Hà Tĩnh	6.3	9.0	1281/QĐ323/2022	TH004080	
9	Trương Thị Thanh Huyền	Nữ	05/09/2000	Lâm Đồng	6.3	8.0	1282/QĐ323/2022	TH004081	
10	Tạ Thị Huyền	Nữ	17/11/1997	Nghệ An	6.3	8.0	1283/QĐ323/2022	TH004082	
11	Hà Thị Liên	Nữ	11/12/1999	Nghệ An	7.0	8.5	1284/QĐ323/2022	TH004083	
12	Hoàng Thùy Linh	Nữ	04/04/1998	Nghệ An	6.3	9.0	1285/QĐ323/2022	TH004084	
13	Nguyễn Thị Ly	Nữ	18/11/1988	Nghệ An	5.3	8.0	1286/QĐ323/2022	TH004085	
14	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	Nữ	11/05/1986	Bắc Giang	6.7	8.5	1287/QĐ323/2022	TH004086	
15	Chu Thị Nguyệt	Nữ	09/10/1986	Nghệ An	7.0	9.0	1288/QĐ323/2022	TH004087	
16	Lương Thị Hà Phương	Nữ	28/12/1998	Nghệ An	6.0	8.5	1289/QĐ323/2022	TH004088	
17	Nguyễn Tùng Quang	Nam	28/12/1988	Nghệ An	7.0	7.0	1290/QĐ323/2022	TH004089	
18	Nguyễn Thành Quý	Nam	13/12/2000	Kon Tum	6.7	8.5	1291/QĐ323/2022	TH004090	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
19	Lê Đức Thắng	Nam	10/06/1991	Nghệ An	7.7	9.0	1292/QĐ323/2022	TH004091	
20	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	05/03/1999	Nghệ An	6.3	6.0	1293/QĐ323/2022	TH004092	
21	Ngô Thị Thương	Nữ	26/02/2000	Nghệ An	6.3	8.0	1294/QĐ323/2022	TH004093	
22	Lê Thị Thuý	Nữ	13/11/1991	Nghệ An	6.3	8.5	1295/QĐ323/2022	TH004094	
23	Trần Thị Huyền Trang	Nữ	17/08/1999	Nghệ An	7.7	9.0	1296/QĐ323/2022	TH004095	
24	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	09/03/1999	Đắk Lắk	6.3	9.0	1297/QĐ323/2022	TH004096	
25	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	05/10/1985	Nghệ An	6.7	5.5	1298/QĐ323/2022	TH004097	
26	Hồ Thị Vân	Nữ	19/11/1993	Nghệ An	6.3	8.5	1299/QĐ323/2022	TH004098	
27	Võ Thanh Vân	Nữ	18/03/2000	Nghệ An	7.0	8.5	1300/QĐ323/2022	TH004099	
28	Cao Thị Hồng Vân	Nữ	07/02/2000	Nghệ An	7.0	8.5	1301/QĐ323/2022	TH004100	